

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HAPACO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **19** /2017/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

"V/v giải trình BCTC HN quý 1/2017"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 1 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1/2017 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 1/2016: 5.631.681.223 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 1/2017: 1.969.498.471 đồng.
- Chênh lệch giảm: 3.662.182.752 đồng; Tỷ lệ giảm: 65%.

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, trong khi giá vốn hàng bán tăng hơn cùng kỳ năm trước đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm hơn 4 tỷ đồng so với quý 1/2016. Nguyên nhân chính là do nguồn cung về nguyên liệu khan hiếm ảnh hưởng đến sản lượng sản phẩm sản xuất ra và doanh thu bán hàng, mặt khác giá thu mua đầu vào của nguyên liệu tăng cao ảnh hưởng đến giá thành sản xuất sản phẩm và giá vốn hàng bán.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 1/2017 của Tập đoàn Hapaco giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		387.370.222.224	530.965.075.467
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.263.303.772	6.289.660.597
111	1. Tiền		3.263.303.772	6.289.660.597
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.732.653.751	46.732.649.351
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(274.642)	(279.042)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.732.564.551	46.732.564.551
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		252.089.888.757	385.512.477.946
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	71.256.987.763	67.447.055.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.899.881.017	9.797.913.359
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		39.000.000	48.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	182.507.887.815	317.833.377.126
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.613.867.838)	(9.613.867.838)
140	IV. Hàng tồn kho	07	70.503.754.566	81.583.339.646
141	1. Hàng tồn kho		78.795.278.782	89.874.863.862
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.291.524.216)	(8.291.524.216)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.780.621.378	10.846.947.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.867.472.684	715.173.402
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.910.569.699	10.029.994.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.578.995	101.780.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		478.258.553.004	482.356.195.208
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.850.000.000	6.855.920.000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.850.000.000	6.850.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	-	5.920.000
220	II. Tài sản cố định		84.372.340.648	81.806.944.467
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	80.730.467.012	78.076.244.644
222	- Nguyên giá		249.182.511.901	242.385.601.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.452.044.889)	(164.309.356.862)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.641.873.636	3.730.699.823
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.464.221.292)	(3.375.395.105)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		334.478.570	6.844.010.395
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	334.478.570	6.844.010.395
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	381.018.584.049	381.025.420.978
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		385.491.564.439	385.491.564.439
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.472.980.390)	(4.466.143.461)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.683.149.737	5.823.899.368
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.648.075.237	5.788.824.868
268	4. Tài sản dài hạn khác		35.074.500	35.074.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		865.628.775.228	1.013.321.270.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	195.301.956.475	344.848.950.393
310	I. Nợ ngắn hạn	185.430.975.156	221.867.609.160
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.763.878.905	23.266.149.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.925.455.618	1.813.601.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.091.114.507	20.237.732.295
314	4. Phải trả người lao động	5.113.038.845	5.706.134.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.389.757.035	3.940.286.881
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	64.842.236.718	64.442.102.819
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	69.700.761.342	101.856.869.646
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	604.732.186	604.732.186
330	II. Nợ dài hạn	9.870.981.319	122.981.341.233
337	7. Phải trả dài hạn khác	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.850.081.319	122.960.441.233
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	670.326.818.753	668.472.320.282
410	I. Vốn chủ sở hữu	670.326.818.753	668.472.320.282
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	556.266.210.000	556.266.210.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	556.266.210.000	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	29.926.940.219	29.926.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.013.235.940	15.142.241.851
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	15.027.241.851	2.054.693.924
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	1.985.994.089	13.087.547.927
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.013.307.909	5.029.803.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	865.628.775.228	1.013.321.270.675

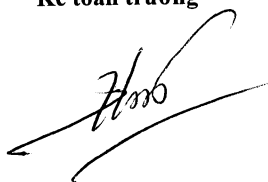
Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
			31/12/2017	31/03/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.662.682.729	6.689.102.162
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.440.618.705	4.551.253.510
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.231.514.214	4.523.954.056
03	- Các khoản dự phòng		6.832.529	(4.693.135.597)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(777.401.672)	(1.585.688.575)
06	- Chi phí lãi vay		979.673.634	6.306.123.626
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.103.301.434	11.240.355.672
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		133.404.654.822	(7.222.276.414)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		11.079.585.080	718.577.917
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.427.339.558)	4.727.684.669
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.011.549.651)	(7.637.467.233)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	103.221.082
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(1.084.676.945)	(5.851.328.970)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(441.367.089)	(2.603.467.063)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	348.999.724
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.000.000)	(215.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.507.608.093	(6.390.700.616)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(287.378.570)	(1.004.280.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000	10.368.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.010.881.870	1.859.859.419
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		732.503.300	11.223.579.419

HAPACO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	21.175.011.521	37.615.279.521
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(166.441.479.739)	(37.852.186.460)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(145.266.468.218)</i>	<i>(236.906.939)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.026.356.825)	4.595.971.864
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.289.660.597	10.568.389.040
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 3.263.303.772	15.164.360.904

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/03/2017 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 14 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 09 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.178.370.575	1.308.712.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.084.933.197	4.980.947.826
	3.263.303.772	6.289.660.597

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	89.200	274.642	84.800
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya</i>	363.842	89.200	274.642	84.800
<i>Việt Nam</i>				
	363.842	89.200	274.642	84.800
				279.042

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	23.624.251.523		23.624.251.523	
	344.067.312.916		344.067.312.916	
	15.000.000.000	2.472.980.390	15.000.000.000	2.466.143.461
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	450.000.000		450.000.000	
	350.000.000		350.000.000	
	385.491.564.439	4.472.980.390	385.491.564.439	4.466.143.461

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa
- Công ty Cổ phần An Bình
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	46.732.564.551	46.732.564.551	46.732.564.551	46.732.564.551
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.732.564.551	46.732.564.551	46.732.564.551	46.732.564.551
	46.732.564.551	46.732.564.551	46.732.564.551	46.732.564.551

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	71.256.987.763	67.447.055.299
- Houh yow ent.Co.,TLD	29.925.984.775	28.992.059.778
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.331.002.988	38.454.995.521
	71.256.987.763	67.447.055.299

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	182.507.887.815	(3.028.098.786)	317.833.377.126	(3.028.098.786)
- Tạm ứng	594.746.753	-	483.436.093	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	273.476.284	-	1.158.338.284	-
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green	-	-	134.320.652.798	-
- Phải thu khác	181.639.664.778	(3.028.098.786)	181.870.949.951	(3.028.098.786)
b) Dài hạn	-	-	5.920.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	5.920.000	-
	182.507.887.815	(3.028.098.786)	317.839.297.126	(3.028.098.786)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	7.500.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.649.375.504	-	17.198.330.178	-
- Công cụ, dụng cụ	1.099.265.732	(179.401.995)	1.190.668.963	(179.401.995)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.315.918.305	-	1.985.498.181	-
- Thành phẩm	58.864.682.507	(8.112.122.221)	64.737.431.617	(8.112.122.221)
- Hàng hóa	307.870.557	-	220.695.530	-
- Hàng gửi bán	1.558.166.177	-	4.534.739.393	-
	78.795.278.782	(8.291.524.216)	89.874.863.862	(8.291.524.216)

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2017

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.481.039.336	148.965.566.827	12.242.171.378	534.545.736	1.162.278.229	242.385.601.506
- Mua trong kỳ	-	111.000.000	-	-	-	111.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.084.809.454	3.601.100.941	-	-	-	6.685.910.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.565.848.790	152.677.667.768	12.242.171.378	534.545.736	1.162.278.229	249.182.511.901
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	49.547.183.950	102.460.178.403	10.688.156.602	506.220.656	1.107.617.252	164.309.356.862
- Khấu hao trong kỳ	1.312.855.391	2.702.098.604	111.095.826	7.743.036	8.895.170	4.142.688.027
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.860.039.341	105.162.277.007	10.799.252.428	513.963.692	1.116.512.422	168.452.044.889
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.933.855.386	46.505.388.424	1.554.014.776	28.325.081	54.660.978	78.076.244.644
Tại ngày cuối kỳ	31.705.809.449	47.515.390.761	1.442.918.950	20.582.045	45.765.808	80.730.467.012

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.776.484.128	598.910.977	3.375.395.105
- Khấu hao trong kỳ	73.065.372	15.760.815	88.826.187
Số dư cuối kỳ	2.849.549.500	614.671.792	3.464.221.292
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.068.745.522	661.954.301	3.730.699.823
Tại ngày cuối kỳ	2.995.680.150	646.193.486	3.641.873.636

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	150.000.000	6.835.910.395
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Dây chuyền giấy để	-	6.685.910.395
Sửa chữa lớn TSCĐ	184.478.570	8.100.000
Sửa chữa máy nghiền thủy lực XN Âu Lâu	176.378.570	
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	8.100.000	8.100.000
	334.478.570	6.844.010.395

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.867.472.684	715.173.402
- Phí bảo hiểm xe ô tô	4.953.518	9.074.978
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.084.871.495	588.568.051
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	89.011.741	50.458.374
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	3.600.291.749	
- Chi phí khác chờ phân bổ	88.344.181	67.071.999
b) Dài hạn	5.648.075.237	5.788.824.868
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.228.196.207	392.642.118
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	724.235.552	1.681.651.826
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trấn Yên	3.695.643.478	3.714.530.924
	10.515.547.921	6.503.998.270

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5-6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2017

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	101.856.869.646	101.856.869.646	21.175.011.521	53.331.119.825	69.700.761.342	69.700.761.342
Vay ngắn hạn	74.646.576.762	74.646.576.762	21.175.011.521	30.620.826.941	65.200.761.342	65.200.761.342
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	66.185.036.762	66.185.036.762	10.788.729.021	23.578.275.941	53.395.489.842	53.395.489.842
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.261.540.000	4.261.540.000	6.386.282.500	5.542.551.000	5.105.271.500	5.105.271.500
- Công ty CP đầu tư Hafnco	700.000.000	700.000.000			700.000.000	700.000.000
- Vay cá nhân	3.500.000.000	3.500.000.000	4.000.000.000	1.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.210.292.884	27.210.292.884	-	22.710.292.884	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	21.210.292.884	21.210.292.884		21.210.292.884	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000		1.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
b) Vay dài hạn	150.170.734.117	150.170.734.117	-	135.820.652.798	14.350.081.319	14.350.081.319
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	134.320.652.798	134.320.652.798		134.320.652.798	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	15.850.081.319	15.850.081.319		1.500.000.000	14.350.081.319	14.350.081.319
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.210.292.884)	(27.210.292.884)	-	(22.710.292.884)	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	122.960.441.233	122.960.441.233	-	113.110.359.914	9.850.081.319	9.850.081.319

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Thị Bích Toàn	719.519.875	719.519.875	2.239.519.875	2.239.519.875
- Phạm Thị Lê	575.016.400	575.016.400	2.025.016.400	2.025.016.400
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì	1.426.456.235	1.426.456.235	2.626.790.030	2.626.790.030
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Phải trả các đối tượng khác	16.491.341.795	16.491.341.795	14.823.278.165	14.823.278.165
	20.763.878.905	20.763.878.905	23.266.149.070	23.266.149.070

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	93.669.299	2.597.955.132	3.221.240.688	3.785.741.479	-	1.939.785.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	14.952.827.191	693.184.258	441.367.089	2.578.995	15.204.644.360
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.667.895.384	94.249.931	92.867.517	-	1.669.277.798
Thuế tài nguyên	-	34.779.738	19.846.069	16.960.627	-	37.665.180
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.532.108	964.362.000	332.982.087	74.986.800	-	1.216.825.179
Các loại thuế khác	-	-	11.109.075	11.109.075	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.912.850	9.004.098	6.000.000	-	22.916.948
	101.780.402	20.237.732.295	4.381.616.206	4.429.032.587	2.578.995	20.091.114.507

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	532.406.280	637.409.591
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	788.040.103	2.189.082.655
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	252.228.284	267.800.284
- Chi phí phải trả khác	817.082.368	845.994.351
	2.389.757.035	3.940.286.881

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.842.236.718	64.442.102.819
Tài sản thừa chưa xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	201.576.924	323.326.703
Bảo hiểm xã hội	824.946.315	118.541.990
Bảo hiểm y tế	91.225.858	-
Bảo hiểm thất nghiệp	38.882.329	-
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
Cổ tức phải trả	12.342.000	12.342.000
Phải trả khác	62.917.676.341	63.232.305.175
b) Dài hạn	20.900.000	20.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	64.863.136.718	64.463.002.819

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ (1) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	73.398.832.059	4.803.457.124	685.468.714.087
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	5.554.392.176	77.289.047	5.631.681.223
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	78.793.224.235	4.880.746.171	690.940.395.310
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	15.142.241.851	5.029.803.527	668.472.320.282
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.985.994.089	(16.495.618)	1.969.498.471
Giảm khác	-	-	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
Số dư cuối kỳ này	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	17.013.235.940	5.013.307.909	670.326.818.753

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/03/2017 như sau:

	31/03/2017 VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoán đổi	(92.145.543)
	<u>(4.662.935.543)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	100%	556.266.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	556.266.210.000	515.202.360.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	556.266.210.000	515.202.360.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	66.770.060.228

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	6.995,81	86.270,73

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	96.734.080.548	104.556.068.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.939.000	255.203.636
	96.959.019.548	104.811.271.756

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.324.042	33.535.000
	28.324.042	33.535.000

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	96.705.756.506	104.522.533.120
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	224.939.000	255.203.636
	96.930.695.506	104.777.736.756

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.187.546.394	86.556.735.794
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	217.714.829	175.134.818
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.114.978.392)
	84.405.261.223	81.616.892.220

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777.401.672	1.585.688.575
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	98.476.492	135.264.608
	875.878.164	1.720.953.183

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	979.673.634	6.306.123.626
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	85.421.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	97.458.427	381.307.128
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.836.929	507.951.877
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.400)	(86.109.082)
Chi phí tài chính khác	2.567.678	7.700.000
	1.086.532.268	7.202.394.631

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	54.305.534	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.107.000	8.369.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.892.450.220	3.888.641.739
Chi phí khác bằng tiền	602.244.797	691.686.814
	3.574.107.551	4.588.697.553

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.853.550	8.268.544
Chi phí nhân công	3.508.768.456	3.793.851.766
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.621.334	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.796.619	357.473.434
Thuế, phí, và lệ phí	410.947.941	492.686.651
Phân bổ lợi thế thương mại	-	458.523.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.737.101	378.175.727
Chi phí khác bằng tiền	1.068.646.422	849.670.963
	6.060.371.423	6.338.650.445

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	2.266.000	157.366.629
	2.266.000	157.366.629

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.064.377	120.119.557
Chi phí khác	17.820.099	100.200.000
	19.884.476	220.319.557

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	111.611.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	693.184.258	945.809.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành	693.184.258	1.057.420.939

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 31/03/2017				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(16.263.812)	5.016.068.734
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(231.806)	(2.760.825)
Cộng		19.132.000.000	(16.495.618)	5.013.307.909
Chi tiết tại 01/01/2017				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	227.861.324	5.032.332.546
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.514.921)	(2.529.019)
Cộng		19.132.000.000	226.346.403	5.029.803.527

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.985.994.089	5.554.392.176
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.985.994.089	5.554.392.176
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.471.151	51.364.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	108

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.991.972.708	51.416.669.363
Chi phí nhân công	18.305.088.172	20.162.820.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.231.514.214	4.523.954.056
Thuế, phí và lệ phí	372.941.329	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.010.335.908	12.351.217.319
Chi phí khác bằng tiền	3.707.710.342	5.149.860.607
	93.619.562.673	93.604.522.103

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.263.303.772	-	6.289.660.597	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.764.875.578	(9.613.867.838)	385.286.352.425	(9.613.867.838)
Các khoản cho vay	53.621.564.551	-	53.630.564.551	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(274.642)	363.842	(279.042)
Đầu tư dài hạn	385.491.564.439	(4.472.980.390)	385.491.564.439	(4.466.143.461)
Cộng	696.141.672.182	(14.087.122.870)	830.698.505.854	(14.080.290.341)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	79.550.842.661	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	85.627.015.623	87.729.151.889
Chi phí phải trả	2.389.757.035	3.940.286.881
Cộng	167.567.615.319	316.486.749.649

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.263.303.772	-	-	3.263.303.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.151.007.740	-	-	244.151.007.740
Các khoản cho vay	46.771.564.551	6.850.000.000	-	53.621.564.551
Đầu tư ngắn hạn	89.200	-	-	89.200
Đầu tư dài hạn	-	381.018.584.049	-	381.018.584.049
Cộng	294.185.965.263	387.868.584.049	-	682.054.549.312
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.660.597	-	-	6.289.660.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	375.666.564.587	5.920.000	-	375.672.484.587
Các khoản cho vay	46.780.564.551	6.850.000.000	-	53.630.564.551
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	381.025.420.978	-	381.025.420.978
Cộng	428.736.874.535	387.881.340.978	-	816.618.215.513

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	69.700.761.342	9.850.081.319	-	79.550.842.661
Phải trả người bán, phải trả khác	85.606.115.623	20.900.000	-	85.627.015.623
Chi phí phải trả	2.389.757.035	-	-	2.389.757.035
Cộng	157.696.634.000	9.870.981.319	-	167.567.615.319
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	101.856.869.646	9.850.081.319	113.110.359.914	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	87.708.251.889	20.900.000	-	87.729.151.889
Chi phí phải trả	3.940.286.881	-	-	3.940.286.881
Cộng	193.505.408.416	9.870.981.319	113.110.359.914	316.486.749.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.175.011.521	37.615.279.521
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	166.441.479.739	37.852.186.460

35. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 31/03/2017 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/03/2017
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	68.480.122.992	23.422.744.675	-	-	-	91.902.867.667
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	8.631.373.339	5.799.455.612	14.620.860.000	5.589.895.200	(34.641.584.151)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	68.480.122.992	23.422.744.675	-	-	-	96.930.695.506
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.099.565.486	4.797.873.449	2.076.203.252	628.687.096	(76.895.000)	12.525.434.283
Tài sản bộ phận	622.105.435.871	49.237.979.376	24.672.840.477	20.382.383.590	(278.521.101.886)	437.877.537.428
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	427.751.237.800
Tổng Tài sản	622.105.435.871	49.237.979.376	24.672.840.477	20.382.383.590	(278.521.101.886)	865.628.775.228
Nợ phải trả bộ phận	263.240.560.665	14.967.173.495	7.295.855.177	7.340.604.887	(97.542.237.749)	195.301.956.475
Tổng Nợ phải trả	263.240.560.665	14.967.173.495	7.295.855.177	7.340.604.887	(97.542.237.749)	195.301.956.475
b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp					
Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ		Loại trừ nội bộ		VND	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
96.705.756.506	224.939.000	-	-	96.930.695.506		
412.777.525.459	731.372.351.655	(278.521.101.886)		437.877.537.428		
412.777.525.459	731.372.351.655	(278.521.101.886)	(278.521.101.886)	865.628.775.228		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Tài sản bộ phận	Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ	Tài sản không phân bổ					
Tổng Tài sản	Tổng Tài sản					

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.687.600.000
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	39.308.500.000	36.385.583.333
Ông Vũ Xuân Thịnh	Thành viên HĐQT	4.000.000.000	
Ông Vũ Xuân Thùy	Phó chủ tịch HĐQT	4.200.000.000	4.200.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017



Vũ Xuân Cường



058
ON
OP
PE
AR
EN